

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2019/HNGĐ-ST

Ngày 10/9/2019

V/v Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Minh Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Tạ Khắc Nghĩa.
- Ông Lưu Danh Sử.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 10/9/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2019/TLST - HN&GD ngày 12 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXX-ST ngày 12/7/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐ-TNPT ngày 30/7/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/HPT ngày 16/8/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện N - Phòng giao dịch G. Người đại diện ông Bùi Thanh Đ - Giám đốc.

Địa chỉ: Xã G huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N. Người đại diện ông Vũ Văn Q - Giám đốc.

Địa chỉ: Phố P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Ninh Bình,

- Vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Trịnh Thị T. (Bà T ủy quyền cho ông H theo Giấy ủy quyền ngày 07/5/2019).

Người làm chứng: Anh Quách Trung H, sinh năm 1982.

Ông H, bà T, anh H đều trú tại: thôn Đ, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Chị T, ông H có mặt. Anh T, ông Q, ông Đ, anh H vắng mặt có đơn đề nghị xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 12/3/2019 và bản tự khai ngày 12/3/2019 tại các biên bản hòa giải ngày 2/5/2019 và ngày 27/5/2019 anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về diễn biến quan hệ hôn nhân và gia đình: Về tình cảm, anh T và chị T đăng ký kết hôn vào ngày 29/01/2005 tại UBND xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã G, huyện N. Cuộc sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là không có tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng anh chị không hạnh phúc. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã thực sự sâu sắc anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Trần Thị T.

Về con chung: Anh T và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 22/9/2006, hiện nay đang ở với anh chị. Quan điểm của anh T nếu giải quyết ly hôn chị T nuôi cháu L và anh sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng anh có các tài sản sau: 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng khoảng 88 m² xây dựng năm 2008 nằm trên diện tích đất mang tên ông Nguyễn Đức H (Bố đẻ anh T) ở thôn Đ, xã G, huyện N. Anh T đề nghị Tòa án triệu tập bố mẹ anh tham gia giải quyết vụ án. Ngoài ra còn các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình đã qua thời gian sử dụng như bản kê khai tài sản của chị T. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng đối với mảnh đất diện tích 640 m² tại tờ bản đồ số 9 PL9, thửa 129 được cấp Giấy chứng nhận QSD đất Nguyễn Văn T tháng 11/2004. (Về nguồn gốc đất là của bố mẹ anh cho riêng anh năm 2004 đến năm 2005 anh T mới kết hôn với cô T) vì vậy anh xác định đây là tài sản riêng của anh.

Về công nợ chung: Nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh N – Phòng giao dịch

G, huyện N số tiền 25.000.000đ vay năm 2008 hiện nay chưa trả gốc. Đến năm 2011 vợ chồng đã vay lại thành 27.000.000đ, lãi suất 21,5%/năm vợ chồng đã trả lãi đến tháng 01 năm 2012 còn từ tháng 02/2012 đến nay vợ chồng chưa trả được lãi và gốc cho Phòng giao dịch G. Ngoài ra không còn khoản nợ nào khác. Theo tài liệu của chị T và của Ngân hàng CSXH huyện N thì vợ chồng anh còn có các khoản vay như sau:

- Ngày 04/11/2016 vợ chồng anh còn nợ 7.000.000đ lãi suất 0,75%/tháng vay theo Hộ sản xuất kinh doanh khu vực khó khăn đến ngày 02/5/2019 lãi là 150.164 đồng, gốc là 7.000.000 đồng.

- Ngày 30/8/2017 vay số tiền 12.000.000 đồng lãi suất 0,75%/tháng vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tính đến ngày 02/5/2019 là 257.424đ, gốc 12.000.000 đồng.

Số nợ trên của Ngân hàng chính sách anh T không được biết vì anh đi làm ăn xa nên không biết các khoản nợ của NHCSXH huyện N. Anh T xác định đây là khoản nợ riêng của chị T, nên chị T phải có trách nhiệm trả.

Quan điểm của chị Trần Thị T tại bản tự khai tại các biên bản hòa giải ngày 2/5/2019 và ngày 27/5/2019 chị T, trình bày:

Về diễn biến quan hệ hôn nhân: chị T xác định về thời gian kết hôn, con chung đúng như anh T trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, chị T xác định vợ chồng không có mâu thuẫn trong cuộc sống như anh T trình bày. Về thời gian vợ chồng ly thân là 06/01/2018, chứ không phải vợ chồng ly thân từ năm 2015 như anh T trình bày. Nay anh T xin ly hôn chị nhất trí ly hôn với anh T vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 con chung như anh T đã trình bày. Quan điểm của chị giao con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng chị T có các tài sản sau:- 01 nhà mái bằng diện tích sử dụng khoảng 88 m² xây dựng năm 2008 nằm trên diện tích đất mang tên Nguyễn Văn T, tại thôn Đ, xã G, huyện N (Bìa đỏ hiện nay đang thế chấp để vay Ngân hàng). Đối với 01 thửa đất diện tích 640 m² mang tên Nguyễn Văn T tại thôn Đ, xã G, huyện N (trong đó đất ở 200 m², đất vườn 440 m² mục đích sử dụng lâu dài) tại tờ bản đồ số 9PL9; thửa 129 thôn Đ, xã G, huyện N. Chị T xác định trước khi chị kết hôn với anh T thì ông H đã cho anh T và chị Quách Thị N vợ trước của anh T. Chị xác định mảnh đất này không phải là tài sản chung của chị và anh T nên chị

không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra còn các tài sản là đồ dùng trong gia đình gồm: 01 tivi sonny; 01 loa thùng; 01 kệ gỗ; 01 tủ lạnh; 01 điều hòa nhiệt độ. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị nhận các tài sản trên để sử dụng.

Về công nợ chung: Chị T và anh T có các khoản nợ gồm:

Nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh N – Phòng giao dịch G, huyện N số tiền 25.000.000 đồng vay năm 2008 hiện nay chưa trả gốc. Đến năm 2011 vợ chồng đã vay lại thành 27.000.000 đồng, lãi suất 21,5%/năm vợ chồng đã trả lãi đến tháng 01 năm 2012 còn từ tháng 02/2012 đến nay vợ chồng chưa trả được lãi và gốc cho Phòng giao dịch G.

Nợ phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N.

Ngày 04/11/2016, vợ chồng anh chị còn nợ 7.000.000 đồng lãi suất 0,75%/tháng vay theo Hộ sản xuất kinh doanh khu vực khó khăn đến ngày 02/5/2019 lãi là 150.164 đồng, gốc là 7.000.000 đồng.

Ngày 30/8/2017, vay số tiền 12.000.000 đồng lãi suất 0,75%/tháng vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tính đến ngày 02/5/2019 là 257.424 đồng, gốc 12.000.000 đồng.

Ngoài ra còn các khoản nợ cá nhân tôi sẽ cung cấp cho Tòa án vào ngày 07/5/2019 nếu không coi như tôi từ bỏ các khoản nợ này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Quan điểm của ngân hàng Nông nghiệp huyện N – Phòng giao dịch G- đại diện ông Trần Thanh Đ trình bày:***

Tính đến ngày 31/3/2019, thì vợ chồng anh T chị T còn nợ Phòng giao dịch G số tiền gốc 27.000.000 đồng lãi suất 21,5%/năm tính đến ngày 15/8/2017 lãi suất là 56.542.313 đồng, sau khi được Nhà nước và Ngân hàng điều chỉnh lãi suất tính đến ngày 31/3/2019 lãi còn là 15.828.000 đồng, cộng cả gốc và lãi là 42.828.000 đồng.

Nay vợ chồng anh T chị T ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật buộc vợ chồng T, T phải trả số tiền gốc và lãi cho Phòng giao dịch G.

Ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết thì do công việc Đ diện cho Ngân hàng NN&PT chi nhánh huyện N – Phòng giao dịch G xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải tiếp theo cũng như các phiên tòa mà Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

**** Quan điểm của NHCSXH huyện N- Đ diện ông Vũ Văn Q trình bày:***

Ngày 04/11/2016, vợ chồng anh T chị T còn nợ 7.000.000 đồng lãi suất

0,75%/tháng vay theo Hộ sản xuất kinh doanh khu vực khó khăn đến ngày 02/5/2019 lãi là 150.164 đồng, gốc là 7.000.000 đồng.

Ngày 30/8/2017, vợ chồng anh T, chị T vay số tiền 12.000.000 đồng lãi suất 0,75%/tháng vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tính đến ngày 02/5/2019 là 257.424 đồng, gốc 12.000.000 đồng.

Tổng cả 02 lần năm 2016 và năm 2017 vợ chồng anh T chị T còn nợ NHCSXH huyện N số tiền gốc: 19.000.000 đồng, lãi 407.588 đồng.

Nay vợ chồng anh T chị T ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật buộc vợ chồng T, T phải trả số tiền gốc và lãi cho NHCSXH huyện N. Còn việc anh T trình bày không biết số tiền chị T vay năm 2016 và năm 2017 là đúng vì các khoản vay trên của NHCSXH là do thôn, xã có tổ vay vốn và bình xét các hộ được vay, mỗi hộ vay chỉ cần người Đ diện ký vào sổ vay vốn là NHCSXH sẽ giải quyết cho vay. Vì vậy nay anh T không xác nhận số nợ mà vợ chồng vay của Ngân hàng CSXH là không có căn cứ. Nay Đ diện cho NHCSXH đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Ông Q đề nghị Tòa án giải quyết thì do công việc ông Đ diện cho Ngân hàng CSXH xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải cũng như các phiên tòa mà Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

*** Quan điểm của vợ chồng ông Nguyễn Đức H và bà Trịnh Thị T xác định:**
Về tình cảm vợ chồng anh T chị T không có H phúc, thường xuyên mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau.

Về tài sản anh chị có nhà ở là nhà mái bằng diện tích khoảng 88m². Vợ chồng anh T chị T xây dựng năm 2008 trên đất của vợ chồng ông tại thửa 37 tờ bản đồ 9 PL9 đất này trước kia vợ chồng ông H bà T cho anh chị mượn làm máy sát. Sau đó vợ chồng anh T, chị T làm nhà. Lúc làm nhà bà T đã ngăn cản không cho làm xong vợ chồng anh T chị T vẫn làm. Đối với diện tích đất mà vợ chồng anh T chị T xây dựng nhà ở trên đất ông bà đề nghị anh T, chị T trả lại diện tích đất của ông bà mà anh T và chị T đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trên đất của vợ chồng ông để vợ chồng ông sử dụng. Nếu vợ chồng anh T, chị T không có nhu cầu sử dụng công trình xây dựng là nhà trên đất của vợ chồng ông thì ông bà xin được mua lại tài sản mà vợ chồng anh T, chị T đã xây dựng trên đất của ông bà theo giá chuyển nhượng thực tế của địa phương tại thời điểm.

Về diện tích đất 640m² vợ chồng ông bà đã cho anh T năm 2004 là tài sản của anh Nguyễn Văn T và chị Quách Thị N (vợ trước anh T) chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T.

Tại phiên tòa:

Đ diện VKS phát biểu quan điểm về việc tuân theo Pháp luật của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS 2015.

2. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng thực hiện đúng đầy đủ các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 77 và 234 BLTTDS 2015. Tại phiên Tòa, ông H và chị T có mặt; nguyên đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt; Anh H, ông Q, ông Đ vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt, Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị HDXX:

Căn cứ điều 5, 147, 157, 165; 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về án phí. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T. Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 22/9/2006 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L và anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

3. Về chia tài sản chung: - Giao cho ông Nguyễn Văn H và bà Trịnh Thị T sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích xây dựng 40,5m²; gian lòi mái bằng diện tích xây dựng 15,75m², hiên nhà mái bằng diện tích 11,55m²; 01 nhà bếp mái tôn diện tích 22.2m², tường rào xây gạch bi 10,7m³; 01 giếng nước hạ ống cống; 3.5m³ sân xây dựng trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 9PL9; diện tích 1820m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 mang tên ông Nguyễn Đức H ở thôn Đ, xã G, huyện N tổng trị giá là **207.465.000 đồng**. Ông H và bà T phải thanh toán cho vợ chồng anh T, chị T số tiền tương đương giá trị ngôi nhà và các công trình xây dựng trên đất là **207.465.000 đồng**. Buộc ông H, bà T phải trả cho

anh T và chị T mỗi người là 103.732.000 đồng.

- Chia và giao cho chị T được sở hữu, sử dụng các tài sản trong gia đình bao gồm 01 điều hòa nhiệt độ trị giá 3.750.000 đồng; 01 ti vi sonny 49 inch trị giá 7.920.000 đồng; 02 loa thùng trị giá 5.280.000 đồng; 01 kệ gỗ trị giá 5.718.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.640.000 đồng. Tổng trị là **25.308.000** đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N- Phòng giao dịch G tính đến ngày 10/9/2019 tổng số tiền là: **43.800.000 đồng** (Trong đó nợ gốc là 27.000.000 đồng, lãi là **16.800.000 đồng**). Giao chị Trần Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N tổng số tiền đến ngày 10/9/2019 là 20.021.000 đồng (Trong đó gốc là 19.000.000 đồng, lãi là 1.021.000 đồng).

Anh T, chị T còn phải chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay kể từ ngày 11/9/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ hợp đồng.

Buộc chị T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị chia tài sản chung và công nợ chung cho anh T là **24.543.000** đồng. (Trong đó số tiền chênh lệch về chia công nợ chung là **11.889.000** đồng và số tiền chênh lệch về chia tài sản chung là **12.654.000** đồng)

4. Về án phí: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T đã nộp và chi phí hết 2.000.000 đồng. Chị không có yêu cầu giải quyết.

Về án phí DSST, án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng. Án phí cấp dưỡng nuôi con chung anh T phải chịu là 150.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung khi ly hôn: Anh T và chị T mỗi người phải chịu là **4.223.000** đồng.

Về án phí chia tài sản do phải chịu nghĩa vụ đối với bên thứ ba: anh T và chị T mỗi người phải chịu: **1.595.000** đồng.

- Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn, anh T còn phải nộp 5.968.000 đồng (trong đó có 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 4.223.000 đồng án phí chia tài sản chung và **1.595.000** đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng).

Chị Trần Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung số tiền 6.000.000 đồng. Trả lại cho chị T số tiền **182.000** đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” của Anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T. Tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

1. Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự, từ khi thụ lý đơn khởi kiện của anh T, Tòa án nhân dân huyện N đã gửi thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho các đương sự và tiến hành hòa giải giữa các đương sự. Đến ngày 12/7/2019 Tòa án nhân dân huyện N đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

2. Về hôn nhân: Anh T và chị T kết hôn có đăng ký kết hôn ngày 29/01/2005 tại UBND xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã G, huyện N. Cuộc sống H phúc được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn, Nguyên nhân mâu thuẫn anh T và chị T trình bày có điểm khác nhau nhưng có thể khẳng định là vợ chồng không hợp nhau dẫn đến vợ chồng anh chị không H phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra nhưng anh T và chị T không có biểu hiện tích cực nào để hàn gắn. Tình cảm giữa anh và chị T ngày càng xa cách. Xét khả năng đoàn tụ của hai người thực sự không còn, đã có đủ cơ sở pháp lý để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Xử lý hôn giữa anh T và chị T là phù hợp với thực tế và quy định của Pháp luật để hai người sớm ổn định cuộc sống (áp dụng điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

- *Về con chung:* Anh T và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 22/9/2006, hiện nay đang ở với anh chị. Anh T và chị T thỏa thuận chị T sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L và anh T sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng thời gian tính từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung:* Anh T và Chị T có các tài sản chung là 01 ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích xây dựng 40,5m²; gian lều mái bằng diện tích xây dựng 15,75m², hiên nhà mái bằng diện tích 11,55m²; 01 nhà bếp mái tôn diện tích 22.2m², tường rào xây gạch bi 10,7m³; 01 giếng nước hạ ống cống. 3.5m³ sân xây dựng trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 9PL9; diện tích 1820m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 mang tên ông Nguyễn Đức H ở thôn Đ, xã G, huyện N và các tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình bao gồm: 01 điều hòa nhiệt độ; 01 ti vi sonny 49 ink; 02loa thùng; 01 kệ gỗ; 01 tủ lạnh; Tại biên bản định giá tài sản ngày 24/6/2019 xác định tổng giá trị tài sản trên đất và dùng sinh hoạt trong gia đình là 232.773.268 đồng, nằm trên diện tích 279,8 m² đất vườn của ông Nguyễn Đức H và và Trịnh Thị T.

Anh T và chị T đều xác định tính đến ngày 31/3/2019, thì vợ chồng anh T chị

T còn nợ Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N- Phòng giao dịch G số tiền gốc 27.000.000 đồng; lãi là 15.828.000 đồng, cộng cả gốc và lãi là 42.828.000 đồng.

Nợ Phòng giao dịch NHCSXH huyện N 7.000.000 đồng lãi suất 0,75%/tháng vay theo Hộ sản xuất kinh doanh khu vực khó khăn lãi tính đến ngày 02/5/2019 lãi là 150.164 đồng và khoản nợ 12.000.000 đồng lãi suất 0,75%/ tháng vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tính đến ngày 02/5/2019 lãi là 257.424 đồng.

Tổng cả 02 lần năm 2016 và năm 2017 vợ chồng anh T chị T còn nợ Phòng giao dịch NHCSXH huyện N số tiền gốc: 19.000.000đ ồng, lãi 407.588 đồng. Anh T không thừa nhận và xác định đây là công nợ riêng của chị T vì anh T không kí nhận trong sổ vay vốn. Tại phiên tòa ngày 22/8/2019 anh T thừa nhận khoản nợ 7.000.000 đồng này là công nợ chung , riêng khoản nợ 12. 000.000 đồng anh không thừa nhận . Trên thực tế số nợ này của NHCSXH là do thôn, xã có tổ vay vốn và bình xét các hộ được vay, mỗi hộ vay chỉ cần người Đ diện ký vào sổ vay vốn là NHCSXH sẽ giải quyết cho vay. Thời kỳ vay vốn vợ chồng chị T và anh T vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, chị T sử dụng và mục đích làm cửa nhôm kính cho gia đình. Khi biết khoản nợ vay anh T cũng không có ý kiến gì đến thời điểm xảy ra tranh chấp ly hôn do vậy cần xác nhận số nợ trên là công nợ chung của vợ chồng anh T, chị T.

Về việc chia tài sản chung: Anh T, chị T xây dựng nhà ở năm 2008 trên diện tích đất của ông H và bà T. Nay ông H bà T yêu cầu anh T, chị T trả lại diện tích đất đã xây dựng nhà ở và công trình phụ trên đất bao gồm nhà nhà mái bằng 01 tầng diện tích xây dựng 40,5m²; gian lồi mái bằng diện tích xây dựng 15,75m², hiên nhà mái bằng diện tích 11,55m²; 01 nhà bếp mái tôn diện tích 22,2m², tường rào xây gạch bi 10,7m³; 01 giếng nước hạ ống cống; 3,5m³ sân xây dựng trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 9PL9; diện tích 1820m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 mang tên ông Nguyễn Đức H ở thôn Đ, xã G, huyện N.

Xét đề nghị của của ông H, ông chỉ xin mua lại nhà ở của vợ chồng anh T và thanh toán tiền cho anh T và chị T còn công trình phụ thì trả lại cho vợ chồng anh T , đề nghị trên là không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật nên cần chấp nhận và giao cho ông H và bà T sở hữu, sử dụng nhà và công trình trên đất như trên với tổng trị giá là **207.465.000** đồng. Để đảm bảo tính ổn định và giá trị khai thác ,sử dụng tài sản. Vì vậy, ông H và bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng anh T, chị T số tiền tương đương giá trị ngôi nhà và các công trình xây dựng trên đất là **207.465.000 đồng**. Như vậy ông H, bà T phải trả cho anh T và chị T mỗi người là **103.732.000** đồng

Về công nợ chung ; theo tài liệu do Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N- Phòng giao dịch G cung cấp tổng số tiền tính đến ngày xét xử 10/9/2019 anh T và chị T nợ cả gốc lẫn lãi là; **43.800.000 đồng**.

Theo tài liệu do Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N tổng số tiền nợ đến ngày 10/10/2019 là **20.021.314 đồng** (Trong đó gốc là **19.000.000 đồng**, lãi là **1.021.314.đồng**). Như vậy tổng số nợ chung của vợ chồng anh T và chị T, là **64.821.314 đồng**.

Sau khi trừ công nợ chung giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T, chị T còn lại là **169.400.000 đồng**. Chia cho anh T và chị T mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thì mỗi người được hưởng: **84.498.000 đồng**. (Áp dụng điều 59 và điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Về công nợ chung đối với Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N- Phòng giao dịch G và Ngân hàng chính sách xã hội huyện N của vợ chồng anh T chị T tính đến ngày xét xử 10/9/2019 là **(43.800.000 đồng + 20.021.314 đồng = 64.821.314 đồng**. Tương đương mỗi người phải chịu **32.415.000 đồng**.

Từ thực tế công nợ chung của vợ chồng anh T và chị T cũng như để đảm bảo việc thi hành án thì việc giao trách nhiệm trả nợ được xử lý như sau:

Giao cho anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N- Phòng giao dịch G tính đến ngày 10/9/2019 tổng số tiền là: **43.800.000 đồng** (Trong đó nợ gốc là **27.000.000 đồng**, lãi là **16.800.000 đồng**).

Giao cho chị T trả nợ đối với Ngân hàng chính sách xã hội huyện N tổng số tiền nợ tính đến ngày 10/10/2019 là **20.021.000 đồng** (Trong đó gốc là **19.000.000 đồng**, lãi là **1.021.000 đồng**). Giao chị Trần Thị T phải có trách nhiệm trả khoản nợ này nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N .

Anh T, chị T phải chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay kể từ ngày 11/9/2019 đến khi thanh toán xong toàn bộ hợp đồng.

Chị T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh T số tiền chênh lệch của công nợ chung là **11.889.000 đồng**.

Xét nguyện vọng chị T được sở hữu, sử dụng các tài sản trong gia đình bao gồm 01 điều hòa nhiệt độ trị giá 3.750.000 đồng; 01 tivi sonny 49 inch trị giá 7.920.000 đồng; 02 loa thùng trị giá 5.280.000 đồng; 01 kệ gỗ trị giá 5.118.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.640.000 đồng.

Tổng trị giá các tài sản mà chị T nhận sử dụng là **25.308.000 đồng** trừ giá trị chênh lệch chị T được hưởng thì chị T phải thanh toán cho anh T số tiền **25.308.000**

: 2 = **12.354.000** đồng. Như vậy tổng số tiền chị T phải thanh toán chênh lệch cho anh T là 24.543.000 đồng.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T phải chịu án phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị T đã nộp 2.000.000 đồng và đã chi phí hết.

Về án phí DSST, án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng. Án phí cấp dưỡng nuôi con chung anh T phải chịu là 150.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung khi ly hôn: Anh T và chị T mỗi người phải chịu là **4.223.000 đồng**.

Về án phí chia tài sản do phải chịu nghĩa vụ đối với bên thứ ba: anh T và chị T mỗi người phải chịu: **1.595.000 đồng**.

- Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn, anh T còn phải nộp 5.968.000 đồng (trong đó có 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 4.235.000 đồng án phí chia tài sản chung và 1.595.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng).

Chị Trần Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung số tiền 6.000.000 đồng. Trả lại cho chị T số tiền còn phải nộp số tiền 182.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 5, 147, 157, 165; 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự; Các khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội về mức thu miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T. Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Văn L, sinh ngày 22/9/2006 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L và anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để

cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trồng nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

3. Về chia tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Văn H và bà Trịnh Thị T sở hữu, sử dụng 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích xây dựng 40,5m²; gian lòi mái bằng diện tích xây dựng 15,75m², hiên nhà mái bằng diện tích 11,55m²; 01 nhà bếp mái tôn diện tích 22.2m², tường rào xây gạch bi 10,7m³; 01 giếng nước hạ ống cống; 3.5m³ sân xây dựng trên thửa đất số 97, tờ bản đồ số 9PL9; diện tích 1820m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 mang tên ông Nguyễn Đức H ở thôn Đ, xã G, huyện N tổng trị giá là **207.465.000 đồng**.

Ông H và bà T phải thanh toán cho vợ chồng anh T, chị T số tiền tương đương giá trị ngôi nhà và các công trình xây dựng trên đất là 207.465.000đồng. Như vậy ông H, bà T phải trả cho anh T và chị T mỗi người là **103.732.000 đồng**.

- Chia và giao cho chị T được sở hữu, sử dụng các tài sản trong gia đình bao gồm 01 điều hòa nhiệt độ trị giá 3.750.000 đồng; 01 ti vi sonny 49 ink trị giá 7.920.000 đồng; 02 loa thùng trị giá 5.280.000 đồng; 01 kệ gỗ trị giá 5.718.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 2.640.000 đồng. Tổng trị là **25.308.000 đồng**.

- **Về công nợ chung-** Giao cho anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện N- Phòng giao dịch G tính đến ngày 10/9/2019 tổng số tiền là: **43.800.000 đồng** (Trong đó nợ gốc là 27.000.000 đồng, lãi là **16.800.000 đồng**).

Giao chị Trần Thị T phải có trách nhiệm trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện N tổng số tiền đến ngày 10/9/2019 là **20.021.000 đồng** (Trong đó gốc là **19.000.000 đồng**, lãi là **1.021.000 đồng**).

Anh T, chị T còn phải chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay kể từ ngày 11/9/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ hợp đồng.

Buộc chị T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị chia tài sản chung và công nợ chung cho anh T là; **24.543.000 đồng**.

(Trong đó số tiền chênh lệch về chia công nợ chung là **11.889.000 đồng** và số tiền chênh lệch về chia tài sản chung là **12.654.000 đồng**).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T đã nộp và chi phí hết 2.000.000 đồng. Chị không có yêu cầu giải quyết.

Về án phí DSST, án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000 đồng. Án phí cấp dưỡng nuôi con chung anh T phải chịu là 150.000 đồng.

Về án phí chia tài sản chung khi ly hôn: Anh T và chị T mỗi người phải chịu là **4.223.000 đồng**.

Về án phí chia tài sản do phải chịu nghĩa vụ đối với bên thứ ba: anh T và chị T mỗi người phải chịu: **1.595.000 đồng**.

- Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn, anh T còn phải nộp 5.968.000 đồng (trong đó có 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 4.223.000 đồng; án phí chia tài sản chung và 1.595.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng).

Chị Trần Thị T đã nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung số tiền 6.000.000 đồng. Trả lại cho chị T số tiền 182.000 đồng.

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện N
- THADS huyện N
- UBND xã G
- Đương sự
- Lưu/.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hà Minh Lực

